

Số: 525 /XN - DP

PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Mã số mẫu: 0390.19



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : Số 16, Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
Địa điểm lấy mẫu : Xí nghiệp cấp nước Phú Lợi, 180 Phú Lợi phường 2, TPST, tỉnh Sóc Trăng
Tên mẫu : NƯỚC NGẦM ĐẦU NGUỒN
Lượng mẫu : 01 bình x 20L + 1,5L x 4 + 500mL x 2
Ngày lấy mẫu : 21/05/2019
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L, cal nhựa 20L và chai thủy tinh 500mL, không bổ sung hoá chất cố định.

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày xét nghiệm
01	Acrylamide	HD.PP.111-1/TT.SK (Ref. Anal Bioanal Chem (2013) 405:4159-4166) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,3 µg/L	< 0,5 µg/L	25/05/2019
02	1,2 - Diclorobenzen	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/L	≤ 1000 µg/L	25/05/2019
03	1,4 - Diclorobenzen	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/L	≤ 300 µg/L	25/05/2019
04	Ethyl benzen	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 5 µg/L	≤ 300 µg/L	25/05/2019
05	Styren	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/L	≤ 20 µg/L	25/05/2019
06	Toluen	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/L	≤ 700 µg/L	25/05/2019
07	Triclorobenzen	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 5 µg/L	≤ 20 µg/L	25/05/2019
08	Xylen	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/L	≤ 500 µg/L	25/05/2019
09	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 15,00 µg/L	≤ 20 µg/L	27/05/2019
10	Trifuralin	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 20 µg/L	29/05/2019

11	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B-2017 (a) (**)	< MLOQ = 0,001 mg/L	≤ 0,003 µg/L	24/05/2019
12	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120B-2017 (a) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,010 mg/L	≤ 0,05 mg/L	27/05/2019
13	DDT (HCBVTV họ Clor hữu cơ)	SMEWW 6630 B-2017 (**)	Không phát hiện MLOD = 0,01 µg/L	≤ 2 µg/L	29/05/2019
14	Dieldrin (HCBVTV họ Clor hữu cơ)	SMEWW 6630 B-2017 (a) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,01 µg/L	≤ 0,03 µg/L	29/05/2019
15	Heptachlor và Heptachlor Epoxide (HCBVTV họ Clor hữu cơ)	SMEWW 6630 B-2017 (**)	Không phát hiện MLOD = 0,01 µg/L	≤ 0,03 µg/L	29/05/2019
16	Lindane (HCBVTV họ Clor hữu cơ)	SMEWW 6630 B-2017 (a) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,01 µg/L	≤ 2µg/L	29/05/2019
17	Methoxychlor (HCBVTV họ Clor hữu cơ)	SMEWW 6630 B-2017 (b) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,01 µg/L	≤ 20 µg/L	29/05/2019
18	Cyanua (CN ⁻)	Journal of Chromatography A, 1155 (2007,31-39,USA) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/L	≤ 0,07 µg/L	27/05/2019
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2017 (a) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,010 mg/L	≤ 3,00 µg/L	27/05/2019
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B- 2017 (a) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,010 mg/L	≤ 1,00 mg/L	27/05/2019
21	2,4,6 Triclorophenol	HD.PP.46/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 200 µg/L	27/05/2019
22	Clorit	Ref. EPA 300.1 - 1999 (**)	Không phát hiện MLOD = 30,00 µg/L	≤ 200 µg/L	27/05/2019
23	Bromat	Ref. EPA 300.1 - 1999 (**)	Không phát hiện MLOD = 10,00 µg/L	≤ 25 µg/L	27/05/2019
24	2,4 - D	HD.PP.47/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 1,50 µg/L	≤ 30 µg/L	29/05/2019
25	2,4 DB	HD.PP.47/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 6,00 µg/L	≤ 90 µg/L	29/05/2019
26	2,4,5 - T	HD.PP.47/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 0,50 µg/L	≤ 9 µg/L	29/05/2019
27	Bromodiclorometan	HD.PP.62/KXN.LH (**)	< MLOQ = 3,00 µg/L	≤ 60 µg/L	26/05/2019
28	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH (**)	58,30 µg/L	≤ 100 µg/L	26/05/2019
29	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH (**)	< MLOQ = 3,00 µg/L	≤ 200 µg/L	26/05/2019
30	Dibromoclorometan	HD.PP.62/KXN.LH (**)	19,90 µg/L	≤ 100 µg/L	26/05/2019

31	Cacbon tetracloerua (CCl ₄)	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 0,40 µg/L	≤ 2 µg/L	26/05/2019
32	Diclorometan CH ₂ Cl ₂	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 5,00 µg/L	≤ 20 µg/L	26/05/2019
33	Fenoprop	HD.PP.47/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 9 µg/L	29/05/2019
34	1,2-Dicloroetan	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 10,00 µg/L	≤ 30 µg/L	26/05/2019
35	Mecoprop	HD.PP.67/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 3,00 µg/L	≤ 10 µg/L	29/05/2019
36	1,1,1 - Tricloroetan	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 20,00 µg/L	≤ 2000 µg/L	26/05/2019
37	MCPA	HD.PP.67/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 2,00 µg/L	≤ 2 µg/L	29/05/2019
38	Vinyl clorua	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 5,00 µg/L	≤ 5 µg/L	26/05/2019
39	1,2-Dicloroeten	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 10,00 µg/L	≤ 50 µg/L	26/05/2019
40	Di (2 - etylhexyl) adipate	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 2,00 µg/L	≤ 80 µg/L	27/05/2019
41	Di (2 - etylhexyl) phtalat	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 2,00 µg/L	≤ 8 µg/L	27/05/2019
42	Epiclohydrin	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 0,40 µg/L	≤ 0,4 µg/L	26/05/2019
43	Bentazon	HD.PP.67/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 10,00 µg/L	≤ 30 µg/L	29/05/2019
44	1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 0,40 µg/L	≤ 1 µg/L	26/05/2019
45	1,2 - Dichloropropane	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 10,00 µg/L	≤ 20 µg/L	26/05/2019
46	1,3 - Dichloropropene	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 10,00 µg/L	≤ 20 µg/L	26/05/2019
47	Hexaclorobenzen	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 0,20 µg/L	≤ 1 µg/L	26/05/2019
48	Pentachlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 9 µg/L	27/05/2019
49	Trichloroeten	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 20,00 µg/L	≤ 70 µg/L	26/05/2019
50	Dichlorprop	HD.PP.47/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 10,00 µg/L	≤ 100 µg/L	29/05/2019
51	Tetracloroeten	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 20,00 µg/L	≤ 40 µg/L	26/05/2019

52	Hexacloro butadien	HD.PP.62/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 0,40 µg/L	≤ 0,6 µg/L	26/05/201
53	Focmaldehyt	SMEWW 6252 B-2017 (**)	Không phát hiện MLOD = 500,00 µg/L	≤ 900 µg/L	27/05/201
54	Axit dicloroaxetic	SMEWW 6251 B-2017 (**)	Không phát hiện MLOD = 20,00 µg/L	≤ 50 µg/L	29/05/201
55	Alachlor	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 20 µg/L	29/05/201
56	Axit tricloaxetic	SMEWW 6251 B-2017 (**)	Không phát hiện MLOD = 20,00 µg/L	≤ 100 µg/L	29/05/201
57	Atrazine	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 0,20 µg/L	≤ 2 µg/L	29/05/201
58	Xyano clorit (tính theo CN ⁻)	SWEWW 4500J - 2017 (**)	Không phát hiện MLOD = 20,00 µg/L	≤ 70 µg/L	27/05/2019
59	Clodan	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 0,05 µg/L	≤ 0,2 µg/L	29/05/201
60	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 13,00 µg/L	≤ 30 µg/L	27/05/201
61	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 7,00 µg/L	≤ 9 µg/L	27/05/201
62	Methachlor	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 10 µg/L	29/05/201
63	Molinate	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 6 µg/L	29/05/201
64	Simazine	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 20 µg/L	29/05/201
65	Pendimetalin	EPA 507 (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 20 µg/L	29/05/201
66	Cloral hydrat	EPA 551.1 (**)	Không phát hiện MLOD = 5,00 µg/L	≤ 10 µg/L	29/05/201
67	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1 (**)	Không phát hiện MLOD = 50,00 µg/L	≤ 90 µg/L	29/05/201
68	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1 (**)	Không phát hiện MLOD = 50,00 µg/L	≤ 100 µg/L	29/05/201
69	Tricloaxetonitril	EPA 551.1 (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 1 µg/L	29/05/201
70	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	HD.PP.21/TT.AAS-Ref. SMEWW 3125B-2017 (**) (ICP-MS)	0,282 mg/L	≤ 0,3 µg/L	24/05/2019
71	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS-Ref. SMEWW 3125B-2017 (**) (ICP-MS)	< MLOQ = 0,05 mg/L	≤ 0,7 µg/L	24/05/2019

72	Molybden (Mo)	HD.PP.21/TT.AAS-Ref. SMEWW 3125B-2017 (**) (ICP-MS)	Không phát hiện MLOD = 0,010 mg/L	≤ 0,07 mg/L	24/05/2019
73	Nickel (Ni)	HD.PP.21/TT.AAS-Ref. SMEWW 3125B-2017 (**) (ICP-MS)	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/L	≤ 0,02 mg/L	24/05/2019
74	Antimon (Sb)	HD.PP.21/TT.AAS-Ref. SMEWW 3125B-2017 (**) (ICP-MS)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,005 mg/L	24/05/2019
75	Selen (Se)	HD.PP.21/TT.AAS-Ref. SMEWW 3125B-2017 (**) (ICP-MS)	Không phát hiện MLOD = 0,0003 mg/L	≤ 0,01 mg/L	24/05/2019
76	Permethrin (họ Cúc tổng hợp)	HP.PP.75/TT.SK (EPA 8081B) (**)	Không phát hiện MLOD = 5 µg/L	≤ 20 µg/L	30/05/2019
77	Aldicarb (HCBVTV nhóm carbamate)	HD.PP.32/TT.SK (**)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/L	≤ 10 µg/L	30/05/2019
78	Carbofuran (HCBVTV nhóm carbamate)	HD.PP.32/TT.SK (**)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/L	≤ 5 µg/L	30/05/2019
79	Benzen	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/L	≤ 10 µg/L	25/05/2019
80	Benzo(a)pyren	EPA 525.2 (**)	Không phát hiện MLOD = 0,5 µg/L	≤ 0,7 µg/L	13/06/2019
81	Monoclorobenzen	EPA 5021A (**)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/L	≤ 300 µg/L	13/06/2019
82	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH (**)	Không phát hiện MLOD = 1,00 µg/L	≤ 1 µg/L	27/05/2019
83	Chì (Pb)	SMEWW 3113 B-2017 (a) (**)	< MLOQ = 0,001 mg/L	≤ 0,01 mg/L	24/05/2019
84	Hydro sulfur (H ₂ S)	Sulfide Test (**)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/L	≤ 0,05mg/L	07/06/2019
85	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C -2017 (a) (**)	567,50 mg/L	≤ 1000 µg/L	24/05/2019
86	Florua (F ⁻)	HD.PP.83/KXN.LH (Ref. Method 300.1, EPA – 1999) (a) (**)	0,38 mg/L	≤ 1,5 mg/L	10/06/2019
87	Nhôm (Al)	SMEWW 3120B -2017 (a) (**)	Không phát hiện MLOD = 0,009 mg/L	≤ 0,2 mg/L	27/05/2019
88	Amoni (mg/L)	US - EPA - 350.2 - 1997	0,16	3	21/05/2019
89	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl F -2017	Không phát hiện MLOD = 36,00	<3 µg/L	11/06/2019

		(**)	µg/L	≤ 3000 µg/L (i)	
90	Asen tổng số (mg/L)	Phản ứng màu Mercury(II) bromide	0,00	0,05	22/05/2019
91	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS - Ref.SMEWW 3125B -2017 (**) (ICP-MS)	Không phát hiện MLOD = 0,00008 mg/L	≤ 0,001 µg/L	24/05/2019
92	Natri (Na)	HD.PP.19/TT.AAS - Ref.SMEWW 3120B -2017 (**)	173,2 mg/L	≤ 200 µg/L	24/05/2019
93	Tổng hoạt độ α	TCVN 8879 :2011 (ISO 10704:2009) (a) (**)	Không phát hiện MLOD = 1,750 pCi/L	≤ 3 pCi/L	11/06/2019
94	Tổng hoạt độ β	TCVN 8879 :2011 (ISO 10704:2009) (a) (**)	3,405 pCi/L	≤ 30 pCi/L	11/06/2019
95	Coliforms tổng số (CFU/100mL)	ISO 9308 - 1:2014(E) (*)	0	0	22/05/2019
96	Escherichia coli (CFU/100mL)	ISO 9308 - 1:2014 (E) (*)	0	0	22/05/2019
97	Sulphat (mg/L)	SMEWW 427 C - 2012	113,1	250	21/05/2019
98	Chỉ số pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186- 1996 (*)	0,64	2	22/05/2019
99	Clo dư (mg/L)	SMEWW 4500 - Cl F-2012	0,32	0,3 - 0,5	21/05/2019
100	Clorua (mg/L)	SMEWW 4500 -Cl ⁻ B - 2012 (*)	206,00	250,00	22/05/2019
101	Độ cứng tổng cộng, tính theo CaCO ₃ (mg/L)	SMEWW 2340C - 2012 (*)	120,00	300,00	22/05/2019
102	Độ đục (NTU)	SMEWW 2130B - 2012	1,19	2	21/05/2019
103	Độ màu (màu sắc) (TCU)	SMEWW 2120C - 2012 (*)	2,62	15	21/05/2019
104	Mangan tổng số (mg/L)	SMEWW 3500 Mn - B - 2012 (*)	Không phát hiện	0,3	21/05/2019
105	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	22/05/2019
106	Nitrate (mg/L)	TCVN 6180- 1996	1,23	50	21/05/2019
107	Nitrite (mg/L)	SMEWW 4500- NO ₂ ⁻ B - 2012 (*)	Không phát hiện	3	21/05/2019
108	pH	TCVN 6492:2011 (*)	7,25	6,5 - 8,5	22/05/2019
109	Sắt tổng cộng (mg/L)	SMEWW 3500 Fe - B - 2012	0,04	0,3	21/05/2019

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.
 - (a): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo tiêu chuẩn ISO /IEC 17025:2005.
 - (b): Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO /IEC 17025:2005 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.
 - (i) :Theo “Guidelines for drinking water quality”, 4th edition, trang 331 do Tổ chức y tế thế giới xuất bản năm 2011.
 - MLOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/The method limit of detection.
 - MLOQ: Ngưỡng định lượng của phương pháp/The method limit of quantification.
 - (**): Phương pháp thử do Viện Y tế công cộng TP. Hồ Chí Minh thực hiện.
- Nhận xét :** Mẫu NƯỚC NGẦM ĐẦU NGUỒN có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01 :2009/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Sóc Trăng, ngày 27 tháng 6 năm 2019

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

ThS. QUÁCH VĨNH THUẬN

GIÁM ĐỐC



BS. Nguyễn Đình Thanh Liêm



KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Mã	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày
1	Chỉ số độ đục (CFU/100ml)	ISO 7203-1:2004 (P)/7	0,05	0,5	22/05/2019
2	Chỉ số độ đục (CFU/100ml)	ISO 7203-1:2004 (P)/7	0	0,5	22/05/2019
3	Chỉ số độ đục (CFU/100ml)	US - EPA - 5312 - 1997	0,07	0,5	21/05/2019
4	Chỉ số độ đục (CFU/100ml)	TCVN 6185-1996 (P)	0,22	0,5	22/05/2019
5	Chỉ số độ đục (CFU/100ml)	SMWW 450 - C - 2012	0,05	0,5	21/05/2019
6	Chỉ số độ đục (CFU/100ml)	SMWW 450 - C - 2012	0,05	0,5	21/05/2019
7	Chỉ số độ đục (CFU/100ml)	SMWW 2120 - 2012 (P)	2,91	15	21/05/2019
8	Màu	Cảm quan	Không có màu, vẩn	Không có màu, vẩn	22/05/2019
9	Độ trong (độ đục)	SMWW 3500 - 2013	0,08	0,5	21/05/2019

Số: 474 /XN-DP

PHIẾU KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM
Mã số mẫu: 0391.19



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG
Địa chỉ : Số 16 Nguyễn Chí Thanh, phường 6, TP. Sóc Trăng ,tỉnh Sóc Trăng.
Người lấy mẫu : KTV. Nhân
Địa điểm lấy mẫu : Hẻm 263 Phú Lợi, khóm 3, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.
Ngày lấy mẫu : 21/5/2019
Tên mẫu : NƯỚC NGẦM CUỐI NGUỒN
Lượng mẫu : 1,5L x 4 + 500mL x 2
Ngày nhận mẫu : 21/05/2019
Tình trạng mẫu : Mẫu đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 500mL, không bổ sung hoá chất cố định.

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày xét nghiệm
1	Coliforms tổng số (CFU/100mL)	ISO 9308 - 1:2014(E) (*)	0	0	22/05/2019
2	Escherichia coli (CFU/100mL)	ISO 9308 - 1:2014 (E) (*)	0	0	22/05/2019
3	Amoni (mg/L)	US - EPA - 350.2 - 1997	0,12	3	21/05/2019
4	Chỉ số pecmanganat (mg/L)	TCVN 6186- 1996 (*)	0,72	2	22/05/2019
5	Clo dư (mg/L)	SMEWW 4500 - CI F-2012	0,36	0,3 - 0,5	21/05/2019
6	Độ đục (NTU)	SMEWW 2130B - 2012	0,24	2	21/05/2019
7	Độ màu (màu sắc) (TCU)	SMEWW 2120C - 2012 (*)	2,91	15	21/05/2019
8	Mùi vị	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	22/05/2019
9	Sắt tổng cộng (mg/L)	SMEWW 3500 Fe - B - 2012	0,08	0,3	21/05/2019

(*) Phép thử này đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2005.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC NGẦM CUỐI NGUỒN được xét nghiệm có các chỉ tiêu đạt theo QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y Tế ban hành.

Ghi chú: - Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu xét nghiệm.

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

ThS. QUÁCH VĨNH THUẬN

Sóc Trăng, ngày 07 tháng 6 năm 2019

GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Đình Thanh Liêm